

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

Số: 39 /VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả SXKD,
chênh lệch LNST quý 2/2020 và
6 tháng đầu năm 2020 so với
cùng kỳ"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/FT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 2/2020 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này như sau:

1.Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 2/2019	Quý 2/2020	Chênh lệch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5
Lợi nhuận sau thuế	-1.707.301.568	-1.060.557.646	646.743.922	-3.037.060.929	-1.690.534.527	1.346.526.402

2.Giải trình:

2.1 Nguyên nhân kết quả SXKD quý 2/2020 lỗ và chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ quý 2/2019:

- Doanh thu quý 2/2020 đạt thấp do ảnh hưởng của dịch Covid 19 kéo dài, các công trình xây dựng giãn (hoặc) giảm tiến độ thi công, nhu cầu vật liệu xây dựng trên thị trường gần như đóng băng, các đơn vị sản xuất gạch đỏ đất nung không tiêu thụ được sản phẩm.

- Nhà máy Hải Dương tiếp tục dừng sản xuất, trong đó các chi phí cố định vẫn phải trích chi trả như: Nhân công quản lý, bảo vệ, khấu hao tài sản cố định 213 triệu đồng; thuê đất 201 triệu đồng; trợ cấp thôi việc cho 8 lao động nghỉ việc 373 triệu đồng dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 lỗ 1.060 triệu đồng.

- So với cùng kỳ quý 2/2019 giảm lỗ 646 triệu đồng vì trong kỳ Công ty đã quản lý sử dụng tiết kiệm chi phí tiêu hao vật tư, tiền điện sản xuất được giảm 10% , dầu diezen giảm 30%, nên tỷ lệ giá vốn/doanh thu thuần quý 2/2020 so với cùng kỳ giảm 1%; chi phí lãi vay giảm 11 triệu đồng, chi phí bán hàng giảm 55 triệu đồng, chi phí quản lý doanh

nghiệp giảm 314 triệu đồng; chi phí khác giảm 220 triệu đồng chủ yếu do giảm chi phí hủy sản phẩm hỏng.

2.2/ Nguyên nhân LNST 6 tháng đầu năm 2020 lỗ và chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2019:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 bằng 62% so với cùng kỳ năm 2019, do ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh Covid 19. Nhà máy Hải dương dừng sản xuất nhưng các chi phí cố định 6 tháng đầu năm 2020 vẫn phát sinh như: Tiền thuê đất 402 triệu đồng, khấu hao dừng sản xuất 379 triệu đồng và các khoản chi trả tiền nhân công quản lý, bảo vệ Nhà máy;

- Chi trả tiền trợ cấp thôi việc cho 14 lao động trong 6 tháng đầu năm 450,6 triệu đồng làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 lỗ 1.690 triệu đồng.

- So với cùng kỳ 6 tháng năm 2019 do giảm được chi phí vận chuyển bán hàng, tiền điện quý 2/2020 được giảm 10%, dầu diesel giảm 30%, quản lý sử dụng vật tư tiêu hao chặt chẽ nên tỷ lệ giá vốn/doanh thu thuần giảm 5%; chi phí quản lý giảm 645 triệu đồng chủ yếu do giảm chi phí nhân công quản lý, còn lại giảm các chi phí khác như: Chi phí khấu hao quản lý giảm 7 triệu đồng, chi phí thuê xe giảm 45 triệu đồng, tiết kiệm chi phí xăng xe, điện thoại, văn phòng phẩm... nên lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm lỗ so với cùng kỳ năm 2019 là 1.346 triệu đồng.

3/ Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến lũy kế lợi nhuận năm trước tại báo cáo kỳ này:

- Năm 2019 Công ty không đạt chỉ tiêu doanh thu nên tiền lương chi trả cho người lao động đã vượt quỹ tiền lương. Theo nghị quyết số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Viglacera Tử Sơn phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương năm 2019 là 745,477 triệu đồng, Công ty đã thực hiện hạch toán khoản trích bổ sung giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào báo cáo năm 2019.

Vậy, Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Xuân Hùng



VIGLACERA

CÔNG TY CP VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Mã số thuế: 2300101958

Điện thoại: 0222.3831.496

Website: www.vtsc.vn

Fax: 0222.3831.210

Email: sales@vtsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 7/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.901.244.078	39.260.300.409
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.185.373.856	1.573.839.378
111 1. Tiền		1.185.373.856	1.573.839.378
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.600.000.000	19.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.600.000.000	19.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.619.606.756	3.718.584.655
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.761.183.308	4.509.856.273
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	110.143.700	105.423.700
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	88.845.436
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.084.983.011	1.407.251.709
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.336.703.263)	(2.392.792.463)
140 IV. Hàng tồn kho	10	14.496.263.466	14.967.876.376
141 1. Hàng tồn kho		17.259.447.896	17.274.204.963
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.763.184.430)	(2.306.328.587)
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.912.905.101	13.174.457.689
220 II. Tài sản cố định		10.405.072.471	11.655.352.144
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.405.072.471	11.647.977.129
222 - Nguyên giá		74.533.977.491	74.533.977.491
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(64.128.905.020)	(62.886.000.362)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	-	7.375.015
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(110.624.985)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.260.000.000	1.260.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.260.000.000	1.260.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		247.832.630	259.105.545
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	247.832.630	259.105.545
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.814.149.179	52.434.758.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.476.703.416	8.661.299.838
310 I. Nợ ngắn hạn		7.476.703.416	8.661.299.838
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.585.152.621	6.242.553.410
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	318.502.700	177.197.756
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	986.337.690	342.944.196
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	200.917.667	169.700.913
318 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	108.750.000	-
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	787.071.692	679.292.517
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.000.000	500.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		488.971.046	549.611.046
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.337.445.763	43.773.458.260
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	41.337.445.763	43.773.458.260
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.850.053.421)	(4.414.040.924)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.159.518.894)	(263.878.291)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(1.690.534.527)	(4.150.162.633)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.814.149.179	52.434.758.098

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh ngày 11 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

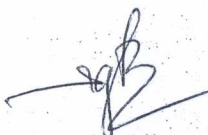
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			Quý II/2020	Quý II/2019		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.279.598.254	9.892.228.408	8.582.976.351	13.763.406.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.931.972	0	15.931.972	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		5.263.666.282	9.892.228.408	8.567.044.379	13.763.406.496
4. Giá vốn hàng bán	11	24	5.116.398.832	9.692.352.634	7.984.180.885	13.502.315.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		147.267.450	199.875.774	582.863.494	261.090.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	610.360.919	535.226.209	656.534.387	599.306.032
7. Chi phí tài chính	22	26	10.641.302	22.207.130	38.545.411	35.009.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.641.302	22.207.130	38.545.411	35.009.610
8. Chi phí bán hàng	25	27	276.251.656	332.180.571	414.788.669	468.111.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.311.568.349	1.626.062.675	2.113.958.878	2.758.991.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(840.832.938)	(1.245.348.393)	(1.327.895.077)	(2.401.716.362)
11. Thu nhập khác	31		57.302.447	35.824.071	81.621.571	55.500.385
12. Chi phí khác	32	29	277.027.155	497.777.246	444.261.021	690.844.952
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(219.724.708)	(461.953.175)	(362.639.450)	(635.344.567)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.060.557.646)	(1.707.301.568)	(1.690.534.527)	(3.037.060.929)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.060.557.646)	(1.707.301.568)	(1.690.534.527)	(3.037.060.929)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(530)	(854)	(845)	(1.519)

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKH



Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.690.534.527)	(3.037.060.929)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.250.279.673	1.142.033.281
03	- Các khoản dự phòng		400.766.643	(661.902.770)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(656.534.387)	(599.306.032)
06	- Chi phí lãi vay		38.545.411	35.009.610
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(657.477.187)	(3.121.226.840)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(819.553.362)	(1.661.213.875)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		14.757.067	4.064.883.007
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.370.434.392)	(90.457.203)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		11.272.915	89.648.718
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.545.411)	(33.379.474)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(262.449.822)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.640.000)	(144.483.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.920.620.370)	(1.158.678.489)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(172.430.075)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.088.845.436)	(14.820.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.577.690.872	13.080.094.029
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		542.309.412	474.199.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.031.154.848	(1.438.136.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		2.000.000.000	1.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.499.000.000)	(475.186.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(499.000.000)	1.024.814.000

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(388.465.522)	(1.572.001.136)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.573.839.378	3.453.497.804
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>1.185.373.856</u>	<u>1.881.496.668</u>
		3	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh ngày 11 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 7 ngày 08 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, do tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn, nên Công ty tiếp tục dừng sản xuất sản phẩm gạch nung tại Nhà máy Hải Dương, tăng cường tiếp thị tiêu thụ sản phẩm ngói không nung đã được thị trường bắt đầu đón nhận, đồng thời cho thuê lại mặt bằng tòa nhà 3 tầng tại Hải Dương kết quả kinh doanh của Công ty có những tiến triển tốt hơn so với kỳ trước do giảm được một khoản chi phí có tính chất cố định. Ngoài ra doanh thu cũng giảm mạnh do tình trạng dịch Covid-19 diễn ra vào các tháng đầu năm, nên chỉ bán sản phẩm chủ yếu vào các tháng cuối kỳ này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Nhà máy Hải Dương. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng tại chi nhánh Hải Dương được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	185.172.441	48.830.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.000.201.415	1.525.009.378
	1.185.373.856	1.573.839.378

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	16.600.000.000	-	19.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.600.000.000	-	19.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
	17.860.000.000	-	20.260.000.000	-

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm.

(ii): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với số lượng 126 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 07 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu công biên độ 0,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,0%	2,0%	Sản xuất bê tông khí

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	683.858.639	(683.858.639)	689.858.639	(689.858.639)
Công ty Xây dựng Viglacera	890.232.903	-	1.171.009.083	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	661.352.400	-	679.247.640	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	595.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1.930.739.366	(1.525.179.774)	1.969.740.911	(1.576.389.174)
	4.761.183.308	(2.209.038.413)	4.509.856.273	(2.266.247.813)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.551.585.303	-	1.850.256.723	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(43.120.000)	61.600.000	(30.799.800)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
Các đối tượng khác	5.817.500	-	1.097.500	-
	110.143.700	(85.846.200)	105.423.700	(73.526.000)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Quý Ngọc (i)	-	-	88.845.436	-
	-	-	88.845.436	-

(i): Cho ông Nguyễn Quý Ngọc vay từ ngày 17/01/2019 với số tiền là 320.000.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng để mua xe ô tô kinh doanh vận chuyển. Tại thời điểm 30/06/2020, khoản vay này đã được tất toán.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	-	-	11.200.000	(11.200.000)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	589.023.763	-	463.598.788	-
Tạm ứng của nhân viên	145.029.430	-	130.534.553	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ lương được duyệt (*)	1.302.340.670	-	745.477.970	-
Phải thu khác	48.589.148	(41.818.650)	56.440.398	(41.818.650)
	2.084.983.011	(41.818.650)	1.407.251.709	(53.018.650)

(*): Phần tiền lương chi trả cho người lao động theo quy chế khoán của Công ty vượt Quỹ lương được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (tính theo tỷ lệ % doanh thu thực hiện năm 2020) sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông năm 2021 phê duyệt.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh	2.451.364.263	114.661.000	2.577.261.263	184.468.800
Phải thu khách hàng	2.305.219.413	96.181.000	2.419.916.413	153.668.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	683.858.639	-	689.858.639	-
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	331.381.985	-	337.381.985	-
+ Công nợ với Nhà máy Hải	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khách hàng khác	1.371.577.304	96.181.000	1.480.274.304	153.668.600

Trả trước cho người bán	104.326.200	18.480.000	104.326.200	30.800.200
- Các đối tượng khác	104.326.200	18.480.000	104.326.200	30.800.200
Phải thu khác	41.818.650	-	53.018.650	-
- Các đối tượng khác	41.818.650	-	53.018.650	-
	2.451.364.263	114.661.000	2.577.261.263	184.468.800

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.718.400.111	-	9.162.794.046	-
Công cụ, dụng cụ	807.926.587	-	879.081.924	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	706.573.758	-	773.203.805	-
Thành phẩm	8.017.272.440	(2.763.184.430)	6.449.850.188	(2.306.328.587)
Hàng hóa	9.275.000	-	9.275.000	-
	17.259.447.896	(2.763.184.430)	17.274.204.963	(2.306.328.587)

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	41.207.360.867	2.739.529.709	98.500.000	74.533.977.491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.798.203.914	35.295.776.279	1.723.728.499	68.291.670	62.886.000.362
- Khấu hao trong kỳ	455.609.720	645.427.050	138.242.886	3.625.002	1.242.904.658
Số dư cuối kỳ	26.253.813.634	35.941.203.329	1.861.971.385	71.916.672	64.128.905.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.690.383.001	5.911.584.588	1.015.801.210	30.208.330	11.647.977.129
Tại ngày cuối kỳ	4.234.773.281	5.266.157.538	877.558.324	26.583.328	10.405.072.471

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cần có đảm bảo các khoản vay: 962.239.714 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.738.636.515 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết với nguyên giá tại thời điểm 30/06/2020 là 118.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	4.715.289	-
Phí bảo trì phần mềm kế toán	11.250.000	-
	15.965.289	-
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	229.825.685	252.806.060
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.041.656	6.299.485
	231.867.341	259.105.545

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	2.997.056.444	2.997.056.444	4.997.056.444	4.997.056.444
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	891.117.583	891.117.583	993.083.642	993.083.642
Các khoản phải trả người bán khác	696.978.594	696.978.594	252.413.324	252.413.324
	4.585.152.621	4.585.152.621	6.242.553.410	6.242.553.410
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	4.585.152.621	-	6.242.553.410	-
	4.585.152.621	-	6.242.553.410	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	318.502.700	177.197.756
	318.502.700	177.197.756

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.575.762	435.948.920	292.781.815	450.742.867
Thuế thu nhập cá nhân	35.368.434	15.126.367	36.795.263	11.938.173
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	523.656.650	-	523.656.650
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	342.944.196	979.731.937	334.577.078	986.337.690

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca	46.000.000	45.000.000
Trích trước trợ cấp thôi việc	45.030.000	-
Chi phí phải trả khác	109.887.667	124.700.913
	200.917.667	169.700.913

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	372.386.910	313.913.516
Bảo hiểm xã hội	3.618.625	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	411.066.157	365.379.001
- Phải trả Công ty TNHH Tát Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	32.685.628	30.350.498
- Quỹ ủng hộ	83.142.880	83.052.880
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	52.346.060	38.266.060
- Các khoản phải trả khác	92.891.589	63.709.563
	787.071.692	679.292.517
b) Phải trả khác là các bên liên quan	52.346.060	38.266.060
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	108.750.000	-
	108.750.000	-

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	2.499.000.000	1.000.000	1.000.000
	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	2.499.000.000	1.000.000	1.000.000

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	7,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	1.000.000	500.000.000		
				1.000.000	500.000.000		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	-	(2.050.000)	7.614.361.094	(58.754.973)	48.128.744.211						
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(3.037.060.929)	(3.037.060.929)						
Giảm khác (i)	-	-	-	-	-	-	(205.123.318)	(205.123.318)						
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	18.979.183.250	-	(2.050.000)	7.614.361.094	(3.300.939.220)	44.886.559.964						
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	-	(2.050.000)	6.511.475.098	(4.414.040.924)	43.773.458.260						
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(1.690.534.527)	(1.690.534.527)						
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	-	(745.477.970)	(745.477.970)						
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	-	(2.050.000)	6.511.475.098	(6.850.053.421)	41.337.445.763						

(i): Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 1282/QĐ-XPVPHC ngày 10/05/2019 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh.

(ii): Bỏ sung quỹ tiền lương chi vượt năm 2019 (theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 17/03/2020)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các cổ đông khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100	20.002.050.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng cho thuê nhà làm việc tại Nhà máy Hải Dương. Theo hợp đồng này, bên đi thuê phải trả tiền thuê định kỳ 06 tháng/lần cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng (đơn giá thuê được xem xét điều chỉnh 1 năm/lần).

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp thuận gia hạn sử dụng 24.500 m² đất tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đến ngày 31/12/2020 bằng Thông báo số 155/TB-VP ngày 16 tháng 10 năm 2019.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- USD	100,00	4.412,82

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	319.939.770	319.939.770

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	8.556.726.351	13.763.406.496
Doanh thu cho thuê nhà	26.250.000	-
	8.582.976.351	13.763.406.496
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	270.631.800	1.972.961.690

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.527.325.042	14.089.757.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	456.855.843	(587.442.003)
	7.984.180.885	13.502.315.957

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.534.387	599.306.032
	656.534.387	599.306.032

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	38.545.411	35.009.610
	38.545.411	35.009.610

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.873.287	17.718.361
Chi phí nhân công	257.115.459	336.535.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.287.761	16.575.522
Chi phí khác bằng tiền	146.512.162	97.282.015
	414.788.669	468.111.352

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.328.077	16.587.237
Chi phí nhân công	770.242.954	1.456.325.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.382.143	125.757.126
Thuế, phí và lệ phí	460.630.992	454.187.972
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(56.089.200)	(74.460.767)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.117.225	51.735.023
Chi phí khác bằng tiền	732.346.687	728.860.331
	2.113.958.878	2.758.991.971

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế	290.483	31.569.892
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	61.209.879	275.976.667
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	379.246.701	382.903.393
Chi phí khác	3.513.958	395.000
	444.261.021	690.844.952

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN	(1.690.534.527)	(3.037.060.929)
Các khoản điều chỉnh tăng	463.537.546	702.844.954
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	22.500.000	12.000.000
- <i>Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế</i>	290.483	31.569.892
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất</i>	379.246.701	382.903.393
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	61.209.879	275.976.667
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	290.483	395.002
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.226.996.981)	(2.334.215.975)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	205.123.320
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	57.326.502
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(262.449.822)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.690.534.527)	(3.037.060.929)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.690.534.527)	(3.037.060.929)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(845)	(1.519)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.823.236.541	4.859.395.616
Chi phí nhân công	3.143.529.847	5.095.426.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.761.889	823.042.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	910.727.504	2.584.703.558
Chi phí khác bằng tiền	1.734.465.805	981.580.748
	11.579.721.586	14.344.148.913

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.373.856	-	1.573.839.378	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.846.166.319	(2.232.377.063)	5.917.107.982	(2.319.266.463)
Các khoản cho vay	17.860.000.000	-	20.348.845.436	-
	25.891.540.175	(2.232.377.063)	27.839.792.796	(2.319.266.463)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay và nợ	1.000.000	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.372.224.313	6.921.845.927
Chi phí phải trả	200.917.667	169.700.913
	5.574.141.980	7.591.546.840

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và tương đương tiền	1.185.373.856	-	-	1.185.373.856
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.613.789.256	-	-	4.613.789.256
Các khoản cho vay	16.600.000.000	-	1.260.000.000	17.860.000.000
	22.399.163.112	-	1.260.000.000	23.659.163.112
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	1.573.839.378	-	-	1.573.839.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.597.841.519	-	-	3.597.841.519
Các khoản cho vay	19.088.845.436	-	1.260.000.000	20.348.845.436
	24.260.526.333	-	1.260.000.000	25.520.526.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	1.000.000	-	-	1.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.372.224.313	-	-	5.372.224.313
Chi phí phải trả	200.917.667	-	-	200.917.667
	5.574.141.980	-	-	5.574.141.980

Tại ngày 01/01/2020

Vay và nợ	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.921.845.927	-	-	6.921.845.927
Chi phí phải trả	169.700.913	-	-	169.700.913
	7.591.546.840	-	-	7.591.546.840

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	1.500.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.499.000.000	475.186.000

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Mua dịch vụ		-	108.889.500
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	-	101.365.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	-	7.524.000

Bán thành phẩm		270.631.800	1.972.961.690
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	17.476.200	1.266.748.690
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	9.354.600	706.213.000
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	243.801.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.551.585.303	1.850.256.723
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	890.232.903	1.171.009.083
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	661.352.400	679.247.640
Phải trả khác		52.346.060	38.266.060
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	52.346.060	38.266.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	155.884.636	100.895.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	174.718.439	287.919.986

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh ngày 17 tháng 07 năm 2020

Giám đốc




Trần Xuân Hùng